

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2023

Tại ngày 30/06/2023

Tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2023 - Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		396.354.420.008	353.600.122.544
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	116.165.727.618	35.424.279.867
1. Tiền	111		36.263.080.103	16.125.491.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.902.647.515	19.298.788.381
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	125.000.000.000	102.721.328.987
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.000.000.000	102.721.328.987
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.869.198.744	14.740.484.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.314.387.791	5.333.721.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	32.875.733.095	3.141.991.069
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.679.077.858	6.264.771.175
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	0	0
IV- Hàng tồn kho	140		109.217.321.254	189.223.377.234
1. Hàng tồn kho	141	V.06	109.277.714.379	210.593.555.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	-60.393.125	-21.370.178.621
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.102.172.392	11.490.652.323
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	118.908.784	926.576.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.412.300.167	8.845.170.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.570.963.441	1.718.904.779
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.076.586.711.988	1.070.368.544.722
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220	V.8	79.308.816.622	59.364.536.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221		79.308.816.622	59.364.536.814
- Nguyên giá	222		320.402.828.793	317.191.825.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-241.094.012.171	-257.827.288.788
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	141.943.838.112	154.721.719.619
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		141.943.838.112	154.721.719.619
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	851.024.799.274	851.024.799.274
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-1.414.158.446	-1.414.158.446
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.309.257.980	5.257.489.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.309.257.980	5.257.489.015
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.472.941.131.996	1.423.968.667.266

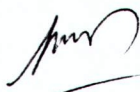
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		242.904.487.080	191.173.147.436
I- Nợ ngắn hạn	310		213.396.614.749	161.665.275.105
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	26.233.712.934	37.425.352.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	27.507.070.292	11.538.821.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	15.316.371.561	1.786.524.108
4. Phải trả người lao động	314		2.933.816.849	22.455.378.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	739.381.058	1.202.138.873
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	114.001.496.708	50.042.157.098
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	92.448.000	184.896.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.572.317.347	37.030.005.984
II- Nợ dài hạn	330		29.507.872.331	29.507.872.331
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	18.560.904.768	18.560.904.768
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.946.967.563	10.946.967.563
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.230.036.644.916	1.232.795.519.830
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.230.036.644.916	1.232.795.519.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.114.300.130	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.472.344.786	107.231.219.700
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.508.706.700	49.833.702.982
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		101.963.638.086	57.397.516.718
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.472.941.131.996	1.423.968.667.266

Người lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 02		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	164.751.548.564	213.551.580.642	260.084.473.649	347.316.143.298
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	218.211.840	1.654.279.200	218.211.840
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		164.751.548.564	213.333.368.802	258.430.194.449	347.097.931.458
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	156.817.387.351	201.204.183.512	256.967.067.792	326.400.294.196
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.934.161.213	12.129.185.290	1.463.126.657	20.697.637.262
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.057.957.938	2.764.093.754	1.900.600.233	4.877.832.452
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	124.000.921	59.207.399	245.139.762	379.559.715
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.000.921	59.207.399	245.139.762	74.338.395
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	821.114.361	2.098.706.032	1.810.920.972	3.540.223.093
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	5.490.243.961	5.739.922.012	10.237.279.592	8.399.417.517
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		2.556.759.908	6.995.443.601	-8.929.613.436	13.256.269.389
11 Thu nhập khác	31	VI.06	55.579.052.923	65.601.791.244	143.190.234.095	108.062.138.686
12 Chi phí khác	32	VI.07	3.318.982.950	3.252.876.027	5.589.297.681	4.472.975.893
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		52.260.069.973	62.348.915.217	137.600.936.414	103.589.162.793
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.816.829.881	69.344.358.818	128.671.322.978	116.845.432.182
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.485.810.913	13.457.188.966	26.707.684.892	22.461.174.860
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.331.018.968	55.887.169.852	101.963.638.086	94.384.257.322
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		515	635	1.159	1.073
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Ngày 07 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2/2023

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		291.463.797.808	360 822 819 005
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(180 171 411 914)	(324 076 503 561)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38 851 994 041)	(45 904 645 416)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(245 139 762)	(74 338 395)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(18 836 957 625)	(7 917 465 333)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13 160 897 810	4 571 172 627
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48 480 634 681)	(43 130 436 635)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 038 557 595	(55 709 397 708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7 839 834 956)	(8 441 991 256)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		134 900 000 000	105 292 543 508
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68 000 000 000)	(2 000 000 000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45 721 328 987	9 192 251 423
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 979 587 500	5 376 118 908
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		106 761 081 531	109 418 922 583
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

TT	CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92 448 000)	(92 448 000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43 965 743 375)	(34 020 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44 058 191 375)	(126 468 000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		80 741 447 751	53 583 056 875
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35 424 279 867	195 237 841 660
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			517 278 222
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V01	116 165 727 618	249 338 176 757

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2023

Tại ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
1. Tiền:		
- Tiền mặt	3.766.889.078	4.166.130.216
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.496.191.025	11.959.361.270
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	79.902.647.515	19.298.788.381
Cộng	116.165.727.618	35.424.279.867

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
2.1 Ngắn hạn	125.000.000.000	102.721.328.987
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	125.000.000.000	102.721.328.987
2.2 Dài hạn	851.024.799.274	851.024.799.274
+ Các khoản đầu tư khác	851.024.799.274	851.024.799.274
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-1.414.158.446	-1.414.158.446
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-1.414.158.446	-1.414.158.446
Cộng	976.024.799.274	953.746.128.261

Thông tin thêm:

Tên công ty

- + Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị
- + Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
- + Công ty CP TM DV DL Cao su
- + Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam
- + Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
	58,97%	58,97%
	6,11%	6,11%
	1,20%	1,20%
	2,87%	2,87%
	1,79%	1,79%
	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi

OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED

Các đối tượng khác

- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
2.314.387.791	5.333.721.889
2.312.887.785	4.076.362.785
	1.248.488.818
1.500.006	8.870.286
2.314.387.791	5.333.721.889

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Công ty TNHH Xây dựng cầu - đường Nam Phát

- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD

- Các đối tượng khác

Cộng

CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
3.091.398.013	1.747.983.074
28.763.975.382	
1.020.359.700	1.394.007.995
32.875.733.095	3.141.991.069

5. Các khoản phải thu khác:

Ngắn hạn

- Phải thu về lãi tiền gửi

- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường

- Tiền tạm ứng cho CBCNV đi tham quan du lịch

- Phải thu khác

- Dự phòng phải thu khó đòi

Dài hạn

Cộng

CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
3.679.077.858	6.264.771.175
28.493.100	1.989.332.931
2.004.074.913	3.089.283.376
441.400.000	
1.205.109.845	1.186.154.868
0	0
0	0
3.679.077.858	6.264.771.175

6. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
3.984.461.514	2.623.014.104
448.073.561	499.072.405
7.006.137.609	1.381.356.725
29.052.454.062	38.834.794.833
68.786.587.633	167.255.317.788
-60.393.125	-21.370.178.621
109.217.321.254	189.223.377.234

7. Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 - Vườn cây KTCB năm 2015
 - Vườn cây KTCB năm 2016
 - Vườn cây KTCB năm 2017
 - Vườn cây KTCB năm 2018
 - Vườn cây KTCB năm 2019
 - Vườn cây KTCB năm 2020
 - Vườn cây KTCB năm 2021
 - Vườn cây KTCB năm 2022
 - Vườn cây KTCB năm 2023
 - HT xử lý nước thải
 - Các công trình khác
- Cộng**

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
	0	19.981.476.290
	23.473.564.231	22.911.009.466
	30.079.320.316	29.244.208.176
	17.672.489.941	17.249.498.743
	23.081.146.173	22.316.259.775
	18.005.505.158	17.270.084.125
	12.254.870.732	11.545.808.939
	5.687.876.366	5.140.368.228
	2.342.413.998	
	6.800.300.772	6.800.300.772
	2.546.350.425	2.262.705.105
	141.943.838.112	154.721.719.619

8. Tài sản cố định:**Nguyên giá:**

- Tài sản CD hữu hình:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc:
 - + Máy móc thiết bị:
 - + Phương tiện vận tải, truyền dẫn:
 - + Thiết bị, dụng cụ quản lý:
 - + Vườn cây lâu năm:
 - + Tài sản cố định khác
 - Tài sản CD vô hình:
- Giá trị hao mòn:**
- Tài sản CD hữu hình:
 - Tài sản CD vô hình:

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
	320.747.897.333	317.536.894.142
	320.402.828.793	317.191.825.602
	111.338.388.657	108.212.263.410
	65.107.850.260	63.652.206.624
	19.260.159.682	19.260.159.682
	2.471.785.998	2.471.785.998
	119.442.682.196	120.813.447.888
	2.781.962.000	2.781.962.000
	345.068.540	345.068.540
	241.439.080.711	258.172.357.328
	241.094.012.171	257.827.288.788
	345.068.540	345.068.540

9. Chi phí trả trước:

- Ngắn hạn
 - Dài hạn
- Cộng**

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
	118.908.784	926.576.551
	4.309.257.980	5.257.489.015
	4.428.166.764	6.184.065.566

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
Phải thu Nhà nước:	1.570.963.441	1.718.904.779
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.570.963.441	1.626.991.906
- Thuế tài nguyên nộp thừa		6.557.781
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác		85.355.092
Phải nộp Nhà nước:	15.316.371.561	1.786.524.108
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.485.810.913	1.615.083.646
- Thuế tài nguyên		15.021.760
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.830.560.648	
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác		156.418.702

11. Phải trả người bán:

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
- Phải trả người bán ngắn hạn	26.233.712.934	37.425.352.922
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	24.501.691.264	22.254.884.796
+ Cty TNHH cao su Mekong	0	14.179.726.858
+ Các đối tượng khác	1.732.021.670	990.741.268
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	26.233.712.934	37.425.352.922

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
- Trần Thế Anh	0	1.098.481.000
- Cty TNHH Gia Phu Anh	403.200	3.672.648.000
- Cty OPC - FAO	23.480.790.007	
- Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	2.141.303.598	4.249.086.008
- Công ty CP cao su Tri Le Van	373.125.000	740.985.000
- Các đối tượng khác	1.511.448.487	1.777.621.154
Cộng	27.507.070.292	11.538.821.162

13. Chi phí phải trả:

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
Ngắn hạn	739.381.058	1.202.138.873
Dài hạn	0	0
Cộng	739.381.058	1.202.138.873

14. Các khoản phải trả khác:**Ngắn hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
- + NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội
- + NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh

Cộng

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
	114.093.944.708	50.227.053.098
	11.118.019.570	4.526.574.600
	101.239.094.600	44.098.355.200
	92.448.000	184.896.000
	1.644.382.538	1.417.227.298
	18.560.904.768	18.560.904.768
	18.560.904.768	18.560.904.768
	3.801.904.768	3.801.904.768
	14.759.000.000	14.759.000.000
	132.654.849.476	68.787.957.866

15. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

- Vốn cố định:
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Cộng**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)
- + *Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)
- + *Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)*

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)**

	CK 30/06/2023	ĐK 01/01/2023
	879.450.000.000	879.450.000.000
	246.114.300.130	246.114.300.130
	0	0
	104.472.344.786	107.231.219.700
	1.230.036.644.916	1.232.795.519.830
	865.905.530.000	865.905.530.000
	13.544.470.000	13.544.470.000
	87.945.000	87.945.000
	87.945.000	87.945.000
	87.945.000	87.945.000
	87.945.000	87.945.000
	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu Thành phẩm mủ cao su
- Doanh thu Hàng hóa mủ cao su
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
17.412.167.314	41.926.243.753
147.286.035.794	171.279.829.132
53.345.456	127.295.917
164.751.548.564	213.333.368.802

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
0	
0	0

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Thành phẩm mủ cao su
- Giá vốn Hàng hóa mủ cao su
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
20.447.236.861	36.855.884.191
157.600.361.640	164.188.404.835
-21.230.211.150	159.894.486
156.817.387.351	201.204.183.512

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
1.057.957.938	1.739.541.197
	1.024.552.557
1.057.957.938	2.764.093.754

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
124.000.921	59.207.399
	0
124.000.921	59.207.399

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
49.746.408.616	47.876.984.734
5.832.644.307	17.724.806.510
55.579.052.923	65.601.791.244

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- + Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác
- Tiền bồi thường
- Thuế GTGT không được khấu trừ
- Các khoản lãi chậm nộp
- Nhượng bán vật tư, phế liệu
- Chi phí Cổ phần hóa
- Các khoản khác

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
796.352.864	886.862.051
2.049.685.785	436.821.510
472.944.301	1.929.192.466
3.318.982.950	3.252.876.027

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
115.936.226	148.526.422
225.888.174	1.415.570.832
425.155.411	465.206.178
54.134.550	69.402.600
821.114.361	2.098.706.032

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Quý 02/2023	Quý 02/2022
2.540.066.759	877.731.194
120.413.424	10.648.000
35.730.475	34.661.250
335.318.995	133.456.254
29.380.262	72.956.728
1.027.797.371	763.155.538
1.401.536.675	766.886.541
5.490.243.961	2.659.495.505

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Tổng lợi nhuận trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng lợi nhuận tính thuế
- Trong đó lợi nhuận được miễn
- Thuế suất thuế TNDN
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 02/2023	Quý 02/2022
54.816.829.881	47.501.073.364
924.994.096	29.200.000
1.979.587.500	
53.762.236.477	47.530.273.364
6.333.181.912	2.510.343.893
20%	20%
9.485.810.913	9.003.985.894

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Phát sinh đến 30/06/2023
Giao dịch phát sinh trong năm 2023:		
* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	1.330.560.000
		1.330.560.000
* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	85.310.521.361
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	40.145.944.870
Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	27.620.000
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	139.170.000
		126.496.339.631
Số dư đến 30/06/2023		
* Phải trả khách hàng		
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	756.747.750
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	24.501.691.264
		25.258.439.014
* Trả trước cho người bán		
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	28.763.975.382
Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	225.086.400
		28.989.061.782
* Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Thu nhập và thù lao		1.670.901.352
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	359.812.470
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	340.747.730
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	305.988.600
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	25.138.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	25.138.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	294.060.897
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	271.903.655
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	24.056.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	24.056.000

VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	26,91
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	73,09
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,49
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83,51
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	6,06
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,86
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	31,89
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	25,27
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,74
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,92
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	11,59

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 02 năm 2023 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lâm Quang Phúc

